CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp
Cát Lái (Cụm 2), P.Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.340.988.754.015**	**1.014.617.274.620**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**24.018.704.684**	**61.971.518.986**
1. Tiền	111		24.018.704.684	61.971.518.986
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**259.371.060.565**	**202.817.604.290**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	257.307.643.774	192.709.030.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.284.200.850	8.102.225.921
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	779.215.941	2.006.347.713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.026.571.466.827**	**742.317.282.214**
1. Hàng tồn kho (*)	141	8	1.026.571.466.827	742.317.282.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.027.521.939**	**7.510.869.130**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.986.125.255	7.510.869.130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.041.396.684	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**44.124.259.324**	**44.025.194.693**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.510.230.000**	**1.500.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.510.230.000	1.500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**37.665.053.405**	**31.853.321.925**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.502.272.845	27.395.784.650
- Nguyên giá (*)	222		742.586.216.777	702.652.583.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(709.083.943.932)	(675.256.798.424)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.162.780.560	4.457.537.275
- Nguyên giá	228		18.817.074.299	18.416.674.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.654.293.739)	(13.959.137.024)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.785.185**	**254.753.782**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.785.185	254.753.782
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.938.190.734**	**10.417.118.986**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.938.190.734	10.417.118.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.385.113.013.339**	**1.058.642.469.313**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**543.472.403.975**	**277.872.776.520**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**542.966.408.893**	**277.366.781.438**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	207.098.187.639	111.294.014.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	18.894.708
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	13	9.624.527.024	13.766.417.166
4. Phải trả người lao động	314		37.331.365.536	26.061.033.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	294.633.750	132.953.719
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	67.387.843	344.253.193
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	273.980.062.371	111.754.250.802
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.570.244.730	13.994.964.482
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**505.995.082**	**505.995.082**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		505.995.082	505.995.082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**841.640.609.364**	**780.769.692.793**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	17	**841.640.609.364**	**780.769.692.793**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		289.096.966.329	259.463.164.801
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.620.413.035	194.383.297.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.170.056.516	78.391.312.242
- LNST chưa phân phối kỳ này (*)	421b		140.450.356.519	115.991.985.750
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**1.385.113.013.339**	**1.058.642.469.313**

(*): Số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 1104/TB-KTNN ngày 26/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục 34 trang 32 và 33 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Địa chỉ: 934 D2 Đường D, Khu CN Cát Lái (Cụm 2), P.Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2022

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	651.420.014.610	605.464.789.067	2.304.869.186.924	2.142.096.427.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**651.420.014.610**	**605.464.789.067**	**2.304.869.186.924**	**2.142.096.427.823**
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	20	546.991.522.434	517.641.948.997	1.989.917.569.384	1.848.532.312.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**104.428.492.176**	**87.822.840.070**	**314.951.617.540**	**293.564.115.689**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.608.150.671	1.550.253.959	8.605.163.599	7.181.125.250
7. Chi phí tài chính	22	22	15.573.249.854	7.760.238.568	39.063.592.393	20.206.909.327
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.344.321.157*	*831.383.670*	*7.851.964.653*	*1.894.918.649*
8. Chi phí bán hàng	25	23	8.924.345.587	7.709.986.348	31.695.752.718	27.059.013.149
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	30.426.997.210	24.651.353.764	78.098.236.348	76.074.878.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	**30**		**55.112.050.196**	**49.251.515.349**	**174.699.199.680**	**177.404.439.543**
11. Thu nhập khác	31	25	41.093.601	205.811.036	1.378.657.128	771.366.002
12. Chi phí khác	32	26	137.269.572	6.461.710	137.269.572	6.461.710
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(96.175.971)**	**199.349.326**	**1.241.387.556**	**764.904.292**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (*)	50		**55.015.874.225**	**49.450.864.675**	175.940.587.236	**178.169.343.835**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	**51**	27	11.305.288.115	10.226.079.253	35.490.230.717	35.969.775.085
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) (*)	60		**43.710.586.110**	**39.224.785.422**	**140.450.356.519**	**142.199.568.750**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	1.501	1.342	4.823	4.889
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	29	1.501	1.342	4.823	4.889

(*): Số liệu lũy kế năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 1104/TB-KTNN ngày 26/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục 34 trang 32 và 33 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI * TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu CN Cát Lái (Cụm 2),
P.Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế (*)	**01**		**175.940.587.236**	**178.169.343.835**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.522.302.223	32.287.031.051
- Các khoản dự phòng	03		-	(4.556.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.383.690.200)	107.150.928
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(157.672.852)	(1.096.490.323)
- Chi phí lãi vay	06		7.851.964.653	1.894.918.649
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	**08**		**215.773.491.060**	**206.805.954.140**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.605.082.959)	(30.940.704.259)
- Tăng, giảm hàng tồn kho (*)	10		(284.254.184.613)	(142.750.255.906)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		105.623.175.503	2.584.868.411
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.003.672.127	(3.051.530.566)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.690.284.622)	(1.800.694.005)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.105.707.924)	(34.432.108.272)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.500.000	2.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.487.702.200)	(9.848.263.507)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**(94.740.123.628)**	**(13.430.233.964)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác (*)	21		(40.090.065.106)	(5.259.661.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		-	362.127.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	13.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		157.672.852	734.362.505
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(39.932.392.254)**	**9.236.829.023**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		850.188.462.320	336.982.483.787
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(687.962.650.751)	(248.013.013.510)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65.518.957.500)	(78.622.749.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**96.706.854.069**	**10.346.721.277**
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(37.965.661.813)**	**6.153.316.336**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**61.971.518.986**	**55.820.130.138**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		12.847.511	(1.927.488)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**24.018.704.684**	**61.971.518.986**

(*): Số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 1104/TB-KTNN ngày 26/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục 34 trang 32 và 33 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Việc lập Báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 200.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TPHCM và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong kỳ Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 12

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

3.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tuỳ thuộc vào từng trường hợp cụ thể:
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tiền mặt	686.209.000	354.989.500
Tiền gửi ngân hàng	23.332.495.684	61.616.529.486
Cộng	**24.018.704.684**	**61.971.518.986**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**257.307.643.774**	**192.709.030.656**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.075.379.505	7.289.423.404
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	48.516.112.167	49.501.028.725
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	94.056.252.518	64.280.139.298
Các khoản phải thu của khách hàng khác	103.659.899.584	71.638.439.229
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 30)	**233.094.800.643**	**169.562.192.566**

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.284.200.850**	**8.102.225.921**
Công ty Farindo Trade Services	249.078.107	-
Công ty MLT Micro Laser technology Gmbh	387.744.669	-
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C	164.800.000	-
Công ty Hauni Maschinenbau GmbH	-	5.714.313.966
Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP.HCM	-	13.750.000
Công ty Yantai Longtain Chemical Co.,Ltd	-	1.083.024.000
Công ty TNHH giải pháp công nghệ Lovad	-	216.520.000
Công ty Cổ Phần Thanh Phương Sài Gòn	-	318.000.000
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	-	201.785.000
Trả trước cho người bán khác	482.578.074	554.832.955
b/ Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan	-	-
Cộng	**1.284.200.850**	**8.102.225.921**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tạm ứng của nhân viên	440.000.000	1.451.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	336.700.000	542.061.392
Thuế TNCN	-	13.286.321
Phải thu khác	2.515.941	-
Cộng	**779.215.941**	**2.006.347.713**

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Hàng mua đang đi trên đường	37.370.483.198	53.768.422.990
Nguyên liệu, vật liệu	903.885.942.180	613.945.026.702
Công cụ, dụng cụ	10.517.273	2.087.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67.296.050	16.144.882
Thành phẩm	85.237.228.126	74.585.600.140
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**1.026.571.466.827**	**742.317.282.214**

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		
-Tiền cọc thuê kho	1.500.000.000	1.500.000.000
-Tiền cọc thuê máy photocopy	10.230.000	-
Cộng	**1.510.230.000**	**1.500.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	**31.860.297.971**	**649.282.548.525**	**14.950.831.059**	**6.558.905.519**	**702.652.583.074**
- Mua trong năm	728.333.599	39.205.300.104	-	-	39.933.633.703
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**32.588.631.570**	**688.487.848.629**	**14.950.831.059**	**6.558.905.519**	**742.586.216.777**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	**(30.022.290.105)**	**(625.896.866.632)**	**(12.791.186.470)**	**(6.546.455.217)**	**(675.256.798.424)**
- Khấu hao trong năm	(474.103.565)	(32.512.964.277)	(827.627.364)	(12.450.302)	(33.827.145.508)
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**(30.496.393.670)**	**(658.409.830.909)**	**(13.618.813.834)**	**(6.558.905.519)**	**(709.083.943.932)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**1.838.007.866**	**23.385.681.893**	**2.159.644.589**	**12.450.302**	**27.395.784.650**
Tại ngày 31/12/2022	**2.092.237.900**	**30.078.017.720**	**1.332.017.225**	**-**	**33.502.272.845**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 690.822.174.594 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 là 29.995.474.738 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 là 818.574.577 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	**15.502.607.589**	**2.914.066.710**	**18.416.674.299**
- Mua mới	-	400.400.000	**400.400.000**
Tại ngày 31/12/2022	**15.502.607.589**	**3.314.466.710**	**18.817.074.299**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	**(11.242.570.314)**	**(2.716.566.710)**	**(13.959.137.024)**
- Khấu hao trong năm	(350.140.050)	(345.016.665)	(695.156.715)
Tại ngày 31/12/2022	**(11.592.710.364)**	**(3.061.583.375)**	**(14.654.293.739)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	**4.260.037.275**	**197.500.000**	**4.457.537.275**
Tại ngày 31/12/2022	**3.909.897.225**	**252.883.335**	**4.162.780.560**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 2.626.066.710 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 là: 3.909.897.225 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**207.098.187.639**	**207.098.187.639**	**111.294.014.239**	**111.294.014.239**
- Công ty Dr.Franz Feurstein Gmbh	43.674.957.979	43.674.957.979	1.821.657.763	1.821.657.763
- Công ty TNHH Tân An	3.715.965.000	3.715.965.000	5.662.076.200	5.662.076.200
- Công ty H&H	4.155.657.000	4.155.657.000	3.622.285.569	3.622.285.569
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	70.376.182.079	70.376.182.079	10.539.877.400	10.539.877.400
- Công ty Nomura	18.312.094.067	18.312.094.067	19.299.760.788	19.299.760.788
- Công ty TNHH Vinatoyo	3.519.841.403	3.519.841.403	5.082.523.248	5.082.523.248
- Công ty Newtoyo	24.366.458.831	24.366.458.831	7.935.476.188	7.935.476.188
- Công ty British American Tobaco	10.951.320.013	10.951.320.013	6.645.517.855	6.645.517.855
- Các khoản phải trả người bán khác	28.025.711.267	28.025.711.267	50.684.839.228	50.684.839.228
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	**77.296.771.658**	**77.296.771.658**	**16.053.364.317**	**16.053.364.317**
(chi tiết kèm theo thuyết minh số 30)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	2.966.226.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.305.288.115	9.920.765.322
Thuế thu nhập cá nhân	319.238.909	879.425.566
Cộng	**9.624.527.024**	**13.766.417.166**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Trích trước chi phí lãi vay	294.633.750	132.953.719
Cộng	**294.633.750**	**132.953.719**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	46.324.460	44.253.193
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	300.000.000
Thuế TNCN	19.063.383	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000	-
Cộng	**67.387.843**	**344.253.193**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2022		Trong năm		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	258.860.769.164	258.860.769.164	642.325.913.328	459.199.042.771	75.733.898.607	75.733.898.607
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	15.119.293.207	15.119.293.207	65.563.584.443	50.444.291.236	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	-	-	142.298.964.549	178.319.316.744	36.020.352.195	36.020.352.195
Cộng	**273.980.062.371**	**273.980.062.371**	**850.188.462.320**	**687.962.650.751**	**111.754.250.802**	**111.754.250.802**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	38,5%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	**100%**	**262.075.830.000**	**262.075.830.000**

17.2 THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Thặng dư vốn cổ phần	64.847.400.000	64.847.400.000
	64.847.400.000	**64.847.400.000**

17.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26.207.583	26.207.583
+ *Cổ phiếu thường*	*26.207.583*	26.207.583
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu thường*	-	-
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
+ *Cổ phiếu thường*	*26.207.583*	26.207.583
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

17.4 CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022, Công ty trả cổ tức còn lại năm 2021 là 25% trên mệnh giá bằng tiền với tổng số tiền là 65.518.957.500 đồng.

17.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	289.096.966.329	259.463.164.801
	289.096.966.329	**259.463.164.801**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
17.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**222.583.902.726**	**181.131.297.103**	**730.638.429.829**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	135.420.824.476	
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	**36.879.262.075**	**(102.739.984.861)**	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.879.262.075	(36.879.262.075)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.894.756.786)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(550.800.000)	
+ Chia cổ tức còn lại năm 2020 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	**(26.207.583.000)**	
+ Tạm ứng cổ tức năm 2021 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	
- Lợi nhuận tăng trong năm (điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước)	-	-	-	6.778.744.274	
Tại ngày 31/12/2021	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**259.463.164.801**	**194.383.297.992**	**780.769.692.793**
Tại ngày 01/01/2022	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**259.463.164.801**	**194.383.297.992**	**780.769.692.793**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	140.450.356.519	
- Phân phối lợi nhuận năm 2021		-	**29.633.801.528**	**(109.213.241.476)**	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.633.801.528	(29.633.801.528)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.542.082.448)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(518.400.000)	
+ Chia cổ tức còn lại năm 2021 (25%)	-	-	-	(65.518.957.500)	
Tại ngày 31/12/2022	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**289.096.966.329**	**225.620.413.035**	**841.640.609.364**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	1.817.572.651	1.017.331.873
Ngoại tệ các loại		
- USD	34.494,08	2.066,66
- EUR	10.586,02	2.876,23
- GBP	106,55	113,15
- JPY	23.441,00	24.893,00

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.304.869.186.924**	**2.142.096.427.823**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.281.733.543.953	2.118.562.581.292
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	3.194.154.879	6.172.968.500
Doanh thu gia công, chế biến	840.085.740	3.440.313.680
Doanh thu phế liệu thu hồi	17.866.410.573	12.820.736.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.234.991.779	1.099.828.132

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.967.680.600.623	1.827.320.601.094
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	2.974.063.821	5.772.260.879
Giá vốn gia công chế biến	621.498.118	1.978.881.340
Giá vốn phế liệu thu hồi	17.866.410.573	12.820.736.219
Giá vốn của dịch vụ khác	774.996.249	639.832.602
Cộng	**1.989.917.569.384**	**1.848.532.312.134**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157.672.852	387.502.505
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.063.800.547	6.446.762.745
Lãi do đánh giá lại số dư cuối năm	2.383.690.200	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	346.860.000
Cộng	**8.605.163.599**	**7.181.125.250**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền vay	7.851.964.653	1.894.918.649
Chiết khấu thanh toán	21.200.311.990	21.307.238.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.011.315.750	1.453.601.068
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối năm	-	107.150.928
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(4.556.000.000)
Cộng	**39.063.592.393**	**20.206.909.327**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Quảng cáo, thị trường	897.528.754	535.262.379
Cước vận chuyển, bốc xếp	30.519.606.839	26.267.759.589
Chi phí BH - vật liệu bao bì	59.895.726	33.103.853
Chi phí bằng tiền khác	218.721.399	222.887.328
Cộng	**31.695.752.718**	**27.059.013.149**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	55.500.724.841	54.854.158.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.264.132.233	888.218.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.749.060.258	4.622.939.632
Chi phí khác bằng tiền	16.584.319.016	15.709.561.937
Cộng	**78.098.236.348**	**76.074.878.920**

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	362.127.818
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	1.217.664.000	79.545.455
Thu nhập khác	160.993.128	329.692.729
Cộng	**1.378.657.128**	**771.366.002**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí bằng tiền khác	137.269.572	6.461.710
Cộng	**137.269.572**	**6.461.710**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.940.587.236	178.169.343.835
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.510.566.351	1.679.531.586
- Các khoản điều chỉnh tăng	*1.510.566.351*	*1.679.531.586*
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	177.451.153.587	179.848.875.421
Trong đó:		
- Thu nhập không ưu đãi miễn giảm (Thuế suất 20%)	177.451.153.587	179.848.875.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.490.230.717	35.969.775.085
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**35.490.230.717**	**35.969.775.085**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**140.450.356.519**	**142.199.568.750**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**140.450.356.519**	**142.199.568.750**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	14.045.035.652	14.060.482.448
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**4.823**	**4.889**

Ghi chú: (*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26/05/2022.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26/05/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**140.450.356.519**	**142.199.568.750**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**140.450.356.519**	**142.199.568.750**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	14.045.035.652	14.060.482.448
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**4.823**	**4.889**

Ghi chú: (*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26/05/2022.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26/05/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**2.045.356.589.555**	**1.930.020.790.074**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	53.069.559.161	55.869.759.058
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	90.285.162.103	72.354.350.209
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	61.732.927.041	36.883.383.580
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	24.602.718.844	18.447.155.581
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	55.851.775.816	58.544.917.585
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	55.902.211.650	56.652.984.365
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	45.432.690.701	43.189.960.467
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.039.647.107.206	1.013.495.678.597
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	47.913.251.765	42.023.094.473
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	457.210.358.250	433.031.894.727
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	192.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	3.896.106.185	1.917.470.300
Công ty Thương mại Miền Nam	76.092.017	79.575.570
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	60.287.481.783	58.796.317.912
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.380.235.740	1.741.315.680
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	47.876.911.293	36.920.931.970
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**666.021.127.166**	**476.546.057.300**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	14.283.610	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	41.070.000	29.085.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	622.310.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	477.305.160	468.158.400
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	608.020.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	741.632.832	539.486.383
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	482.360.080	352.830.220
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	571.175.756.865	395.320.399.641
Công ty Thương mại Miền Nam	30.037.246.759	25.933.823.006
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	62.443.451.860	53.279.964.650
Thu nhập khác từ bên liên quan	**138.993.128**	**199.229.329**
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	138.993.128	199.229.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	***233.094.800.643***	***169.562.192.566***
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	11.188.821.581	6.108.112.972
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	17.135.406.472	8.599.137.514
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	15.002.138.592	4.425.336.886
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.318.325.111	4.028.633.401
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	12.379.502.833	13.997.033.782
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.075.379.505	7.289.423.404
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	94.056.252.518	64.280.139.298
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	7.043.801.703	1.791.686.173
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	48.516.112.167	49.501.028.725
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	594.283.392	70.887.300
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	2.921.341.383	1.983.626.865
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.149.709.320	6.625.564.710
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	127.600.581	329.583.189
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	4.586.125.485	531.998.347
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	***77.296.771.658***	***16.053.364.317***
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	70.376.182.079	10.539.877.400
Công ty Thương mại Miền Nam	2.999.871.229	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	400.876.947	430.963.669
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	3.519.841.403	5.082.523.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Hà Quang Hòa	Nguyên Chủ tịch	-	126.370.111
Nhâm Minh Thuận	Nguyên Chủ tịch	55.393.111	101.668.555
Châu Tuấn	Chủ tịch	361.055.444	145.755.666
Trịnh Xuân Quang	Nguyên Ủy viên	-	33.897.111
Huỳnh Nam	Nguyên Ủy viên	-	104.697.777
Lê Thành Trung	Nguyên Ủy viên	187.105.333	367.542.110
Đỗ Ngọc Quang	Ủy viên	147.419.667	-
Lê Diễm Anh	Ủy viên	365.100.889	324.576.555
Bùi Tấn Hòa	Nguyên Ủy viên, Nguyên Giám đốc	-	44.898.556
Nguyễn Hoàng Minh	Ủy viên, Giám đốc	2.058.100.425	2.128.396.000
Võ Đình Văn	Phó Giám đốc	1.146.469.200	1.033.624.000
Nguyễn Đức Hanh	Ủy viên	1.420.838.674	1.508.010.000
Cộng		**5.741.482.743**	**5.919.436.441**

Thu nhập của Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Trần Thị Ánh	Trưởng ban	1.132.788.657	1.033.704.000
Huỳnh Nam	Nguyên Ủy viên	95.081.333	225.239.000
Nguyễn Thế Long	Nguyên Ủy viên	5.904.000	106.945.111
Nguyễn Bắc Tiến Nam	Ủy viên	109.198.000	-
Đỗ Thu Hà	Ủy viên	246.252.222	246.996.222
Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng	1.063.849.291	1.088.992.000
Cộng		**2.653.073.503**	**2.701.876.333**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sáp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn tút VND	Giấy sáp+lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.301.119.608.047	683.842.040.114	296.771.895.792	23.135.642.971	**2.304.869.186.924**
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.203.575.490.729	663.542.715.440	240.770.320.706	21.040.072.813	**2.128.928.599.688**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**97.544.117.318**	**20.299.324.674**	**56.001.575.086**	**2.095.570.158**	**175.940.587.236**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	37.310.766.629	194.000.000	1.700.533.475	1.128.733.599	**40.334.033.703**
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					1.385.113.013.339
Tổng tài sản					**1.385.113.013.339**
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					543.472.403.975
Tổng nợ phải trả					**543.472.403.975**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2022.

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.018.704.684	61.971.518.986
Phải thu khách hàng	257.307.643.774	192.709.030.656
Các khoản phải thu khác	1.846.930.000	2.042.061.392
Cộng	**283.173.278.458**	**256.722.611.034**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	207.098.187.639	111.294.014.239
Các khoản vay	273.980.062.371	111.754.250.802
Chi phí phải trả	294.633.750	132.953.719
Các khoản phải trả khác	505.995.082	805.995.082
Cộng	**481.878.878.842**	**223.987.213.842**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

a. Rủi ro thị trường
b. Rủi ro tín dụng
c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31/12/2022							
	Tiền gốc ngoại tệ				VND tương đương			
	USD	**EUR**	**GBP**	**JPY**	**USD**	**EUR**	**GBP**	**JPY**
Tài sản tài chính								
Tiền gửi ngân hàng	34.494,08	10.586,02	106,55	23.441,00	807.510.853	261.670.112	2.976.812	4.093.971
Cộng	**34.494,08**	**10.586,02**	**106,55**	**23.441,00**	**807.510.853**	**261.670.112**	**2.976.812**	**4.093.971**
Nợ tài chính								
Phải trả người bán	3.172.135,91	90.152,00	-	-	75.274.785.145	2.329.649.385	-	-
Các khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	**3.172.135,91**	**90.152,00**	-	-	**75.274.785.145**	**2.329.649.385**	-	-
Mức rủi to tiền tệ	**(3.137.641,83)**	**(79.565,98)**	**106,55**	**23.441,00**	**(74.467.274.292)**	**(2.067.979.273)**	**2.976.812**	**4.093.971**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

	Tại ngày 01/01/2022							
	Tiền gốc ngoại tệ				VND tương đương			
	USD	EUR	GBP	JPY	USD	EUR	GBP	JPY
Tài sản tài chính								
Tiền gửi ngân hàng	2.066,66	2.876,23	113,15	24.893,00	46.799.172	73.031.248	3.423.736	4.827.997
Cộng	**2.066,66**	**2.876,23**	**113,15**	**24.893,00**	**46.799.172**	**73.031.248**	**3.423.736**	**4.827.997**
Nợ tài chính								
Phải trả người bán	2.321.940,98	4.507,27	-	-	53.218.887.261	119.651.477	-	-
Các khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	**2.321.940,98**	**4.507,27**	**-**	**-**	**53.218.887.261**	**119.651.477**	**-**	**-**
Mức rủi to tiền tệ	**(2.319.874,32)**	**(1.631,04)**	**113,15**	**24.893,00**	**(53.172.088.089)**	**(46.620.229)**	**3.423.736**	**4.827.997**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 1.505.495.703 đồng Việt Nam (75.274.785.145 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nối và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 257.307.643.774 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/12/2022 chi tiết như sau:

Quá hạn	**Tại 31/12/2022 VND**	**Tại 01/01/2022 VND**
Từ 1 đến 30 ngày	28.622.931.197	9.044.581.413
Từ 31 đến 60 ngày	11.132.323.655	-
Cộng	**39.755.254.852**	**9.044.581.413**

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2022			
Phải trả người bán	207.098.187.639	-	207.098.187.639
Các khoản vay	273.980.062.371	-	273.980.062.371
Chi phí phải trả	294.633.750	-	294.633.750
Các khoản phải trả khác	-	505.995.082	505.995.082
Cộng	**481.372.883.760**	**505.995.082**	**481.878.878.842**
Tại 01/01/2022			
Phải trả người bán	111.294.014.239	-	111.294.014.239
Các khoản vay	111.754.250.802	-	111.754.250.802
Chi phí phải trả	132.953.719	-	132.953.719
Các khoản phải trả khác	300.000.000	505.995.082	805.995.082
Cộng	**223.481.218.760**	**505.995.082**	**223.987.213.842**

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi thanh toán được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.018.704.684	-	24.018.704.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.644.343.774	1.510.230.000	259.154.573.774
Cộng	**281.663.048.458**	**1.510.230.000**	**283.173.278.458**
Tại 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.971.518.986	-	61.971.518.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193.251.092.048	1.500.000.000	194.751.092.048
Cộng	**255.222.611.034**	**1.500.000.000**	**256.722.611.034**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. CÁC THÔNG TIN KHÁC

33.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xãy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

33.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ Thông báo kết quả Kiểm toán số 1104/TB-KTNN ngày 26/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu liên quan nên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2022	Số điều chỉnh Tăng(+)/Giảm(-)	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Hàng tồn kho	141	734.664.605.507	742.317.282.214	7.652.676.707	(1)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	701.831.829.438	702.652.583.074	820.753.636	(2)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.071.731.097	13.766.417.166	1.694.686.069	(3)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	109.213.241.476	115.991.985.750	6.778.744.274	(4)

Ghi chú:
(1): Hàng tồn kho tăng do xác định lại giá thành sản xuất (điều chỉnh hoàn nhập khoản chi phí trích trước dự phòng sửa chữa) là 7.652.676.707 đồng.
(2): Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng từ chi phí sữa chữa trong năm là 820.753.636 đồng.
(3): Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN) là 1.694.686.069 đồng.
(4): LNST chưa phân phối kỳ tăng này do kết quả kiểm toán thay đổi là 6.778.744.274 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2021	Số liệu so sánh năm 2022	Số điều chỉnh Tăng(+)/Giảm(-)	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Giá vốn hàng bán	11	1.857.005.742.477	1.848.532.312.134	(8.473.430.343)	(5)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	169.695.913.492	178.169.343.835	8.473.430.343	(6)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34.275.089.016	35.969.775.085	1.694.686.069	(7)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	135.420.824.476	142.199.568.750	6.778.744.274	(8)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.651	4.889	238	(9)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.651	4.889	238	(10)

Ghi chú:
(5): Giá vốn hàng bán giảm theo khoản điều chỉnh số (1) và (2) là 8.473.430.343 đồng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2021	Số liệu so sánh năm 2022	Số điều chỉnh Tăng(+)/Giảm(-)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	169.695.913.492	178.169.343.835	8.473.430.343
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(135.097.579.199)	(142.750.255.906)	(7.652.676.707)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.438.907.664)	(5.259.661.300)	(820.753.636)

Ghi chú:
Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã điều chỉnh nên các chỉ tiêu trên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được điều chỉnh lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh